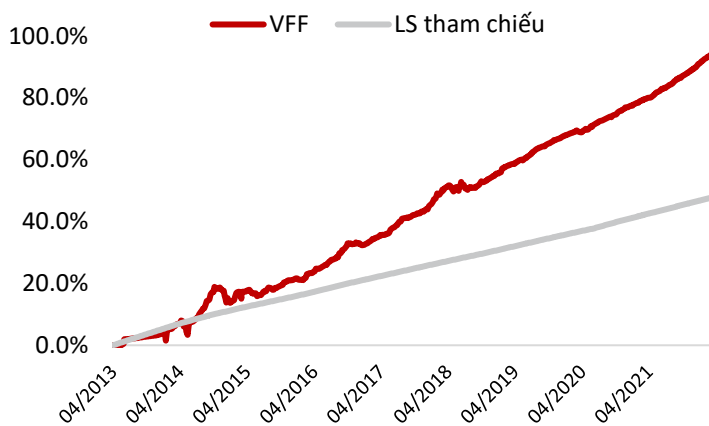


**VFF** Chiến lược đầu tư

- Mang lại lợi nhuận hấp dẫn và ổn định từ vốn đầu tư gia tăng giá trị, trái tức và các công cụ gia tăng giá trị khác.
- Tối thiểu 80% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ phân bổ vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu địa phương, giấy tờ có giá phát hành bởi các tổ chức tín dụng hàng đầu, và công cụ tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn.

**Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập**



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

**Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF**

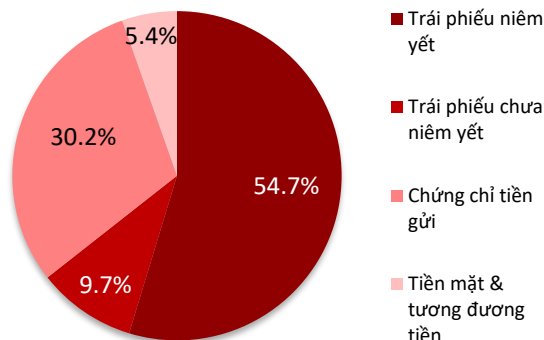
	VFF	Chỉ số TC
Tổng tài sản Quỹ (tỷ VNĐ)	666	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	19.376	
Lợi nhuận tháng 02/2022 (%)	0,6	0,4
Lợi nhuận từ đầu năm 2022 (%)	1,4	0,9
Lợi nhuận trung bình 3 năm (%)	7,0	5,1
Lợi nhuận trung bình hàng năm từ khi thành lập (%)	7,8	4,5
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	93,8	47,7

(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: [irwm@vinacapital.com](mailto:irwm@vinacapital.com)  
Tel: +84 28 38 27 85 35

**Phân bổ tài sản**

% Giá trị tài sản ròng



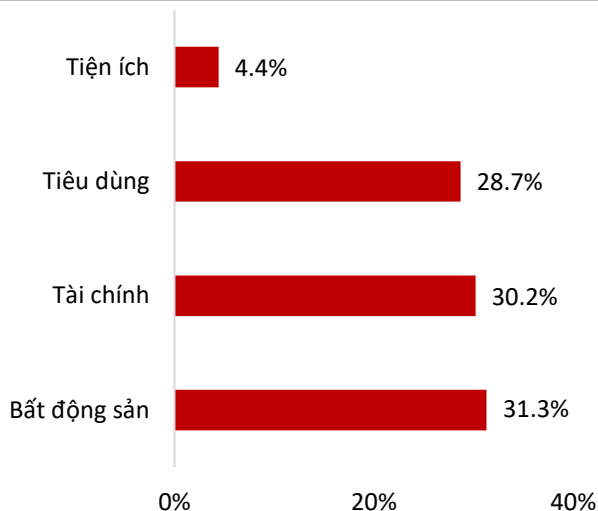
**Thông tin quỹ**

Ngày thành lập	01/04/2013
Phí quản lý	0,95% mỗi năm
Phí phát hành	0,0%
Phí mua lại	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 2,0% &lt; 12 tháng</li> <li>• 0,5% &gt;= 12 tháng</li> <li>• 0,0% &gt;= 24 tháng</li> </ul>
Mức đầu tư tối thiểu	2.000.000 VNĐ / ~USD87
Ngân hàng Giám sát & Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered (Việt Nam)
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hàng tuần
Chỉ số tham chiếu	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

**Chỉ số danh mục đầu tư**

Thời gian đáo hạn bình quân (năm)	1,28
Lợi suất khi đáo hạn (%)	7,24

**Phân bổ theo ngành**



**Danh mục đầu tư lớn**

Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi Suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
Viet Credit	15,9	8,4	1,1
Masan Group	11,8	6,4	1,0
Kinh Bac	11,6	10,7	1,2
Home Credit	10,8	6,5	1,3
Ha Do Group	10,4	9,9	0,8

**Cập nhật thị trường và quỹ VFF**

**CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG**

Lãi suất liên ngân hàng tháng 2 tiếp tục tăng do căng thẳng thanh khoản hệ thống ngân hàng chưa hạ nhiệt sau Tết. Khác với năm trước khi thanh khoản thị trường được phục hồi khoảng 1 tuần sau Tết nguyên đán, yếu tố mùa vụ khiến thanh khoản căng thẳng có vẻ diễn ra lâu hơn năm nay, một phần do tăng trưởng tín dụng hồi phục. Tăng trưởng tín dụng tháng 2 đạt 2,52% so với đầu năm, so với mức tăng chỉ 0,66% trong tháng 2 năm 2021. Do đó, lãi suất liên ngân hàng tăng 20 điểm cơ bản so với tháng trước, đóng cửa tại 2,53% một năm với kỳ hạn qua đêm; và đóng cửa tại 2,59% một năm (tăng 41 điểm cơ bản so với tháng trước) với kỳ hạn 1 tuần.

Lợi suất TPCP trên thị trường thứ cấp tăng đều các kỳ hạn, đi theo diễn biến lãi suất trên thị trường quốc tế. Cụ thể, lợi suất cho trái phiếu kỳ hạn 1-5 năm tăng từ 32-66 điểm cơ bản, và lợi suất cho kỳ hạn 10, 15 và 20 năm tăng từ 9-14 điểm cơ bản. Đường cong lợi suất dịch chuyển dần cao hơn tháng trước, đồng thời cũng trở nên phẳng với lợi suất các kỳ hạn ngắn tăng nhanh hơn. Điều đó phản ánh quan ngại về việc Fed tăng lãi suất cũng như các diễn biến khó lường về lãi suất hiện nay.

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, trong tháng 2 có 15 đợt phát hành TPDN trong nước với tổng giá trị phát hành là 7,6 nghìn tỷ đồng. Nhóm ngành ngân hàng và tài chính xếp vị trí thứ nhất và thứ hai về giá trị phát hành; chiếm 42,4% và 22,5% tổng giá trị phát hành.

**CẬP NHẬT QUỸ VFF**

Giá trị tài sản ròng (GTTSR) trên mỗi chứng chỉ quỹ của VFF đạt 19.376 VNĐ tại thời điểm cuối tháng 2, tăng 0,59% so với tháng trước. Tổng GTTSR của VFF đạt 666 tỷ. Quỹ VFF tiếp tục duy trì tỷ trọng trái phiếu doanh nghiệp trên mức 60% tổng giá trị tài sản ròng trong các tháng tiếp theo của năm 2022 qua đó duy trì tỷ suất sinh lợi bình quân ổn định.

**Lợi nhuận hằng tháng (%)**

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Lợi nhuận từ đầu năm
2020	0,39	0,48	(0,25)	0,46	0,87	0,64	0,41	0,52	0,36	0,73	0,64	0,27	5,67
2021	0,57	0,54	0,36	0,60	0,63	0,59	0,60	0,91	0,52	0,59	0,67	0,88	7,72
2022	0,80	0,6											1,4

**Thông tin quan trọng**

Những thông tin trong đây do Công ty cổ phần quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và có thể được cập nhật, hoàn chỉnh, sửa đổi, điều chỉnh và xác nhận thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin không cấu thành hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc gạ gẫm mua hoặc đăng ký mua bất kỳ cổ phiếu nào cũng như không tạo thành cơ sở hoặc liên quan đến hoặc hành động như là sự thuyết phục tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước lượng hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ xác nhận hoặc cập nhật những thông tin trong tương lai nếu sự ước lượng hoặc ý kiến về tình huống hoặc quản lý thay đổi.